



**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P. Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346

Audit_da@yahoo.com.vn

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-3 |
| Báo cáo Kiểm toán | 4 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 5-25 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11- 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi cảng
- Các dịch vụ khác

Các đơn vị trực thuộc

1. Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội
2. Cảng Tân Thuận
3. Cảng Hành khách tàu biển
4. Cảng Tân Thuận II
5. Xí nghiệp Xây dựng Công Trình Cảng
6. Xí nghiệp Lai dắt tàu biển
7. Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu
8. Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Hải Phòng
9. Trung tâm kinh doanh Bất động sản

Trụ sở chính của Công ty tại Số 3 – Nguyễn Tất Thành, Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT-QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 41.936.000.557 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2012 là: 33.904.243.526 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Công Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN
Địa chỉ: Số 3 - Nguyễn Tất Thành, Quận 4 - TP. HCM

Ông Hồ Lương Quân Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Cường Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cảng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: P602 - Nhà E - Đền Lừ 1 - P. Hoàng Văn Thụ - Q. Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số: 36401 /2013/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn được lập ngày 31/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tại thời điểm 31/12/2012, dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, đầu tư dài hạn khác chưa được trích lập đầy đủ theo quy định tại thông tư 228/2009/TT- BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Đỗ Ngọc Hóa
Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0595/KTV

Phan Thanh Tú
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1225/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC
Hà Nội, Ngày 30 tháng 12 năm 2013

1013111111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 297.993.675.630 | 279.946.659.814 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 01 | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 121.680.456.986 | 86.742.674.192 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 121.680.456.986 | 86.742.674.192 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | 02 | 109.784.560.026 | 103.505.486.705 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 102.184.753.175 | 91.980.105.892 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.435.929.431 | 5.021.753.099 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ HỖXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 8.234.755.430 | 9.244.086.652 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (2.070.878.010) | (2.740.458.938) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.563.037.127 | 32.614.129.071 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 03 | 23.563.037.127 | 32.614.129.071 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.933.849.709 | 4.592.542.604 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.256.796.230 | 1.941.683.628 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 04 | 3.818.539.109 | 1.667.765.074 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 858.514.370 | 983.093.902 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.206.422.768.919 | 2.321.055.282.697 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.040.456 | 7.384.465.647 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 8.040.456 | 14.384.465.647 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | (7.000.000.000) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

ĐVT : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 487.742.969.915 | 541.221.666.382 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 05 | 366.572.210.053 | 385.118.352.458 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.640.030.534.463 | 1.599.177.021.046 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (1.273.458.324.410) | (1.214.058.668.588) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 06 | 6.523.512.399 | 7.019.796.387 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.109.928.048 | 13.109.928.048 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (6.586.415.649) | (6.090.131.661) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 07 | 114.647.247.463 | 149.083.517.537 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 30.524.883.441 | 31.203.214.185 |
| - Nguyên giá | 241 | 08 | 33.916.537.161 | 33.916.537.161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (3.391.653.720) | (2.713.322.976) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 09 | 1.687.581.930.199 | 1.739.802.417.583 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 658.842.000.000 | 652.544.846.500 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 927.752.099.001 | 899.981.439.264 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 195.281.161.054 | 189.299.468.609 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (94.293.329.856) | (2.023.336.790) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 564.944.908 | 1.443.518.900 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 363.194.908 | 1.031.768.900 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 201.750.000 | 411.750.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.504.416.444.549 | 2.601.001.942.511 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | ĐVT : VND | |
|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.471.809.800.313 | 1.592.077.499.761 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 299.771.891.297 | 342.315.126.659 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10 | 81.749.425.500 | 106.707.518.619 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 32.376.955.707 | 44.060.789.945 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 14.952.450.649 | 5.808.303.936 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 6.109.973.896 | 37.668.040.892 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 40.144.305.378 | 35.088.454.400 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 22.338.625 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 1.831.000.000 | 3.043.732.312 |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 12 | 96.967.540.777 | 105.946.492.073 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 25.640.239.390 | 3.969.455.857 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.172.037.909.016 | 1.249.762.373.102 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 453.404.297.345 | 452.649.142.762 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 13 | 718.633.611.671 | 792.694.903.202 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 4.418.327.138 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.032.606.644.236 | 1.008.924.442.750 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 1.032.606.644.236 | 1.008.924.442.750 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.019.769.708.625 | 1.004.263.605.390 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (48.264.218.338) | (69.004.139.021) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.079.544.057 | 7.353.044.057 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 23.446.356.889 | 18.284.175.959 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 33.904.243.526 | 47.356.746.888 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 671.009.477 | 671.009.477 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.504.416.444.549 | 2.601.001.942.511 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 31.257 | 257.136 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lâm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2012

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 00 | 15 | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| - Chiết khấu bán hàng | 02a | | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 02b | | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực | 02d | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 16 | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 574.431.896.098 | 606.019.216.534 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 263.666.530.217 | 255.949.266.631 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 33.408.705.339 | 34.445.533.989 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 19 | 166.429.975.610 | 130.836.092.718 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 52.500.189.845 | 47.250.128.970 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 105.710.796.153 | 118.020.461.430 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24.934.463.793 | 41.538.246.472 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 28.665.301.777 | 5.130.496.541 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.274.770.199 | 2.687.655.733 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 25.390.531.578 | 2.442.840.808 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 50.324.995.371 | 43.981.087.280 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 20 | 8.388.994.814 | 11.226.968.432 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>41.936.000.557</u> | <u>32.754.118.848</u> |

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc



Lâm Văn Chánh

Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2012

DVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 864.993.930.694 | 882.194.381.960 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (311.231.708.946) | (324.035.207.493) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (177.027.633.802) | (208.449.914.512) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (52.496.136.672) | (46.376.161.469) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (25.391.189.143) | (6.776.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 404.271.090.410 | 394.539.154.808 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (546.072.436.835) | (477.051.154.166) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 157.045.915.706 | 214.045.099.128 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (27.144.822.782) | (69.355.051.760) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 3.082.608.547 | 697.827.271 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 327.430.153.195 | 835.673.016.960 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (407.880.205.274) | (1.094.854.698.408) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.600.000.000 | 16.200.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29.041.312.978 | 29.213.832.659 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (73.870.953.336) | (282.425.073.278) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 221.136.082 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 14.794.882.384 | 28.879.027.603 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (113.663.141.744) | (115.050.281.964) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -98.647.123.278 | (86.171.254.361) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | -15.472.160.908 | (154.551.228.511) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 52.491.827.242 | 206.917.264.728 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 12.105.448 | 125.791.025 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lâm Văn Chánh

ngày 31 tháng 03 năm 2013

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 886/QĐ9/TCCB - LĐ ngày 12/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Ngày 30/08/2007, Bộ Giao thông Vận tải có quyết định số 2684/QĐ/TCCB-LĐ chuyển Cảng Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003279 ngày 23/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa cảng biển
- Kinh doanh kho bãi hàng
- Các dịch vụ khác

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.
- Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.
- Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thác hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính, được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) thì được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) thì được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán;

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị thực tế

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Đơn vị trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Đơn vị phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 - “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của các khoản vay dài hạn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ căn cứ vào tính chất, mức độ loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được Nhà nước cấp từ khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ;

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 sẽ được Công ty phân bổ theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Đơn vị chủ yếu là doanh thu từ hoạt động bốc xếp hàng hoá cảng biển, doanh thu từ dịch vụ lai dắt tàu, doanh thu xây dựng công trình cảng, doanh thu gia công chế tạo cơ khí. Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và số tiền chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá ngoại tệ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính;

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay ngân hàng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền vay hàng tháng của ngân hàng phù hợp với Hợp đồng vay hoặc khế ước vay và số tiền chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Đối với thuế TNDN của Chi nhánh Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu được hưởng ưu đãi với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 và được miễn thuế 2 năm đầu, giảm 50% thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1 . TIỀN | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.438.699.000 | 910.092.084 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.593.072.782 | 51.581.735.158 |
| Cộng | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 |
| 2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | | |
| Phải thu khách hàng | 102.184.753.175 | 91.980.105.892 |
| Trả trước người bán | 1.435.929.431 | 5.021.753.099 |
| Phải thu khác | 8.234.755.430 | 9.244.086.652 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (2.070.878.010) | (2.740.458.938) |
| Cộng | 109.784.560.026 | 103.505.486.705 |
| 3 . HÀNG TỒN KHO | | |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.598.976.944 | 16.367.081.706 |
| Công cụ, dụng cụ | 981.172.748 | 1.874.304.363 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.982.887.435 | 14.361.493.071 |
| Hàng hóa | - | 11.249.931 |
| Cộng | 23.563.037.127 | 32.614.129.071 |
| 4 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3.818.539.109 | 1.667.765.074 |
| Cộng | 3.818.539.109 | 1.667.765.074 |
| 5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH | | |

DVT: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 756.613.339.326 | 40.531.481.946 | 755.771.175.187 | 27.341.826.814 | 18.919.197.773 | 1.599.177.021.046 |
| Số tăng trong năm | 38.069.630.559 | - | 19.646.083.213 | 658.800.624 | 8.854.969.143 | 67.229.483.539 |
| - Mua trong năm | | | 19.646.083.213 | 418.800.624 | 8.854.969.143 | 28.919.852.980 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 38.069.630.559 | | | 240.000.000 | | 38.309.630.559 |
| Số giảm trong năm | 653.795.674 | - | 25.690.497.626 | 31.676.822 | - | 26.375.970.122 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 653.795.674 | | 25.690.497.626 | 31.676.822 | | 26.375.970.122 |
| Số dư cuối năm | 794.029.174.211 | 40.531.481.946 | 749.726.760.774 | 27.968.950.616 | 27.774.166.916 | 1.640.030.534.463 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 550.610.100.940 | 34.499.998.141 | 600.014.829.643 | 19.697.847.639 | 9.235.892.225 | 1.214.058.668.588 |
| Số tăng trong năm | 31.967.893.797 | 1.961.401.421 | 43.595.038.236 | 2.704.191.506 | 2.316.101.367 | 82.544.626.327 |
| - Khấu hao trong năm | 31.967.893.797 | 1.961.401.421 | 43.595.038.236 | 2.704.191.506 | 2.316.101.367 | 82.544.626.327 |
| Số giảm trong năm | 629.550.265 | - | 22.483.743.418 | 31.676.822 | - | 23.144.970.505 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 629.550.265 | | 22.483.743.418 | 31.676.822 | | 23.144.970.505 |
| Số dư cuối năm | 581.948.444.472 | 36.461.399.562 | 621.126.124.461 | 22.370.362.323 | 11.551.993.592 | 1.273.458.324.410 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 206.003.238.386 | 6.031.483.805 | 155.756.345.544 | 7.643.979.175 | 9.683.305.548 | 385.118.352.458 |
| Tại ngày cuối năm | 212.080.729.739 | 4.070.082.384 | 128.600.636.313 | 5.598.588.293 | 16.222.173.324 | 366.572.210.053 |

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.812.739.467 | | 2.259.093.343 | 38.095.238 | 13.109.928.048 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 10.812.739.467 | - | 2.259.093.343 | 38.095.238 | 13.109.928.048 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.293.882.121 | | 785.773.360 | 10.476.180 | 6.090.131.661 |
| Số tăng trong năm | 235.424.760 | - | 258.954.468 | 1.904.760 | 496.283.988 |
| - Khấu hao trong năm | 235.424.760 | | 258.954.468 | 1.904.760 | 496.283.988 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số cuối năm | 5.529.306.881 | - | 1.044.727.828 | 12.380.940 | 6.586.415.649 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 5.518.857.346 | | 1.473.319.983 | 27.619.058 | 7.019.796.387 |
| Tại ngày cuối năm | 5.283.432.586 | | 1.214.365.515 | 25.714.298 | 6.523.512.399 |

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 114.647.247.463 | 149.083.517.537 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Mua sắm tài sản cố định | 2.455.972.032 | 8.495.178.545 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 111.062.322.404 | 140.217.418.992 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.128.953.027 | 370.920.000 |

8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

ĐVT: VND

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá BĐS đầu tư | 33.916.537.161 | | | 33.916.537.161 |
| Quyền sử dụng đất | 33.916.537.161 | | | 33.916.537.161 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 2.713.322.976 | 678.330.744 | | 3.391.653.720 |
| Quyền sử dụng đất | 2.713.322.976 | 678.330.744 | | 3.391.653.720 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| III. Giá trị còn lại | 31.203.214.185 | | | 30.524.883.441 |
| Quyền sử dụng đất | 31.203.214.185 | | | 30.524.883.441 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 658.842.000.000 | 652.544.846.500 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 926.752.099.001 | 898.981.439.264 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | |
| Đầu tư dài hạn khác | 195.281.161.054 | 189.299.468.609 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | -94.293.329.856 | -2.023.336.790 |
| Cộng | 1.687.581.930.199 | 1.739.802.417.583 |

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

| Tên công ty | Các thông tin liên quan | Vốn điều lệ | Vốn thực góp đến 31/12/2012 (VND) | Tỷ lệ vốn thực góp |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần LOGISTICS Cảng Sài Gòn | Công ty con | 15.000.000.000 VND | 11.027.000.000 | 73.97% |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước | Công ty con | 700.000.000.000 VND | 597.610.000.000 | 88.14% |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn | Công ty con | 19.980.000.000 VND | 12.649.000.000 | 63.31% |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn | Công ty con | 32.800.000.000 VND | 16.728.000.000 | 51% |
| Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn | Công ty con | 40.500.000.000 VND | 20.828.000.000 | 51.43% |
| Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG-SSA | Công ty liên doanh | 23.800.000 USD | 532.913.219.001 | 34% |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA | Công ty liên doanh | 22.870.000 USD | 368.431.880.000 | 36% |
| Công ty TNHH KOREA EXPRESS CẢNG SÀI GÒN | Công ty liên doanh | 50.814.000.000 VND | 25.407.000.000 | 50% |
| Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn | Công ty liên kết | 4.000.000.000 VND | 1.000.000.000 | 25% |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép | Đầu tư dài hạn khác | 10.080.000 USD | 166.684.573.980 | 15% |
| Công ty TNHH Lai đất Tàu biển | Đầu tư dài hạn khác | 41.491.282.965 VND | 6.223.692.445 | 15% |
| Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Hàng Hải | Đầu tư dài hạn khác | 7.500.000.000 VND | 2.020.754.629 | 15% |

Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | 1.971.216 | 20.352.140.000 | 1.971.216 | 20.352.140.000 |
| - Ngân hàng Hàng hải Việt Nam | 1.871.216 | 19.352.140.000 | 1.871.216 | 19.352.140.000 |
| - Công ty CP Vinalines Logistics | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | | |
| Vay ngắn hạn | - | 4.850.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 81.749.425.500 | 101.857.518.619 |
| Cộng | 81.749.425.500 | 106.707.518.619 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.955.561.327 | 4.191.788.075 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.083.145.482 | 11.789.339.811 |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | 2.043.545.722 | 21.626.791.119 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.721.365 | 60.121.887 |
| Các loại thuế khác | | |
| Cộng | 6.109.973.896 | 37.668.040.892 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | | |
| Bảo hiểm y tế | 263.795.820 | 4.287.569 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.335.131.446 | 2.771.231.755 |
| Kinh phí công đoàn | 2.250.867.901 | 1.296.428.072 |
| Phải trả cổ phần hóa | 16.441.512.113 | 16.477.875.750 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 116.681.587 | 2.094.725 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75.559.551.910 | 85.394.574.202 |
| Cộng | 96.967.540.777 | 105.946.492.073 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN | | |
| Vay dài hạn | 718.633.611.671 | 792.694.903.202 |
| Vay ngân hàng | 718.633.611.671 | 792.694.903.202 |
| Cộng | 718.633.611.671 | 792.694.903.202 |

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXD CB |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước | 984.353.093.947 | -286.945.256 | 18.759.759.213 | 18.388.512.534 | 25.508.235.376 | 671.009.477 |
| Tăng vốn trong năm trước | 15.710.614.403 | 95.379.848.310 | | | 233.590.256 | |
| Lãi trong năm trước | | | | | 32.754.118.848 | |
| Tăng khác | 4.001.531.793 | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | -198.365.247 | 164.097.042.075 | 11.406.715.156 | | | |
| Giảm khác | | | | 104.336.575 | 11.139.197.592 | |
| Số dư đầu năm | 1.004.263.605.390 | (69.004.139.021) | 7.353.044.057 | 18.284.175.959 | 47.356.746.888 | 671.009.477 |

| | | | | | | |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Tăng vốn trong năm | 15.506.103.235 | | 6.814.891.366 | | | |
| Lãi trong năm | | | | | 41.936.000.557 | |
| Tăng khác | | 20.739.920.683 | | | | |
| Giảm vốn trong năm | | | 4.273.500.000 | 1.652.710.436 | 48.948.913.663 | |
| Giảm khác | | | | | 6.439.590.256 | |
| Số dư cuối năm | 1.019.769.708.625 | (48.264.218.338) | 3.079.544.057 | 23.446.356.889 | 33.904.243.526 | 671.009.477 |

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của Nhà nước | | | 1.019.769.708.625 | 1.004.263.605.390 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | 1.019.769.708.625 | | 1.019.769.708.625 | 1.004.263.605.390 |

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.004.263.605.390 | 1.004.263.605.390 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 15.506.103.235 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | |
| + Vốn góp cuối năm | 1.019.769.708.625 | 1.004.263.605.390 |

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| + Quỹ đầu tư phát triển | 3.079.544.057 | 7.353.044.057 |
| + Quỹ dự phòng tài chính | 23.446.356.889 | 18.284.175.959 |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |

16 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | | |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 838.098.426.315 | 861.968.483.165 |

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 574.431.896.098 | 606.019.216.534 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | 574.431.896.098 | 606.019.216.534 |
| 18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.635.625.410 | 23.108.099.569 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21.666.245.705 | 9.933.152.621 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 42.834.224 | 698.531.799 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 64.000.000 | 705.750.000 |
| Cộng | 33.408.705.339 | 34.445.533.989 |
| 19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 52.500.189.845 | 47.250.128.970 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.444.880.084 | 13.721.174.075 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 19.505.881.413 | 67.841.452.883 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 92.979.024.268 | 2.023.336.790 |
| Cộng | 166.429.975.610 | 130.836.092.718 |
| 20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50.324.995.371 | 43.981.087.280 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | | |
| + Điều chỉnh tăng | | |
| <i>Chi phí lãi vay góp vốn vào liên doanh</i> | 28.465.683.487 | 29.245.503.872 |
| + Điều chỉnh giảm | | |
| <i>Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu</i> | 21.666.245.705 | 9.933.152.621 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 57.124.433.153 | 63.293.438.531 |
| Thuế suất thuế TNDN | 25% | 25% |
| Thuế TNDN | 14.281.108.288 | 15.823.359.633 |
| Miễn giảm thuế TNDN do được ưu đãi đầu tư của CN Vũng Tàu | 5.892.113.474 | 4.596.391.201 |
| Thuế TNDN phải nộp | 8.388.994.814 | 11.226.968.432 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.936.000.557 | 32.754.118.848 |
| 21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 93.142.568.647 | 114.393.898.503 |
| - Chi phí nhân công | 291.822.266.433 | 272.461.017.592 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 83.719.241.059 | 88.486.811.932 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164.476.479.157 | 166.241.598.411 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 46.982.136.955 | 82.456.351.526 |
| Cộng | 680.142.692.251 | 724.039.677.964 |

VI. Những thông tin khác

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 | 37.031.771.782 | 52.491.827.242 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | - | - |
| <i>Trong đó:</i> | 1.809.262.387.185 | 1.826.545.091.775 | 1.809.262.387.185 | 1.826.545.091.775 |
| Các khoản đầu tư dài hạn | 1.687.581.930.199 | 1.739.802.417.583 | 1.687.581.930.199 | 1.739.802.417.583 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | 121.680.456.986 | 86.742.674.192 | 121.680.456.986 | 86.742.674.192 |
| Phải thu khách hàng | 102.192.793.631 | 106.364.571.539 | 102.192.793.631 | 106.364.571.539 |
| Các khoản phải thu khác | 8.234.755.430 | 9.244.086.652 | 8.234.755.430 | 9.244.086.652 |
| Cộng | 1.956.721.708.028 | 1.994.645.577.208 | 1.956.721.708.028 | 1.994.645.577.208 |
| B. Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 800.383.037.171 | 899.402.421.821 | 800.383.037.171 | 899.402.421.821 |
| Phải trả cho người bán | 485.781.253.052 | 496.709.932.707 | 485.781.253.052 | 496.709.932.707 |
| Phải trả cho người lao động | 40.144.305.378 | 35.088.454.400 | 40.144.305.378 | 35.088.454.400 |
| Chi phí phải trả | - | 22.338.625 | - | 22.338.625 |
| Các khoản phải trả khác | 96.967.540.777 | 105.946.492.073 | 96.967.540.777 | 105.946.492.073 |
| Cộng | 1.423.276.136.378 | 1.537.169.639.626 | 1.423.276.136.378 | 1.537.169.639.626 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

• Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Chỉ tiêu | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 106.707.518.619 | - | 792.694.903.202 | 899.402.421.821 |
| Phải trả cho người bán | 44.060.789.945 | - | 452.649.142.762 | 496.709.932.707 |
| Phải trả người lao động | 35.088.454.400 | - | - | 35.088.454.400 |
| Chi phí phải trả | 22.338.625.00 | - | - | 22.338.625.00 |
| Các khoản phải trả khác | 105.946.492.073 | - | - | 105.946.492.073 |
| Cộng | 291.825.593.662 | - | 1.245.344.045.964 | 1.537.169.639.626 |
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 81.749.425.500 | - | 718.633.611.671 | 800.383.037.171 |
| Phải trả cho người bán | 32.376.955.707 | 4.404.297.345 | 449.000.000.000 | 485.781.253.052 |
| Phải trả người lao động | 40.144.305.378 | - | - | 40.144.305.378 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 96.967.540.777 | - | - | 96.967.540.777 |
| Cộng | 251.238.227.362 | 4.404.297.345 | 1.167.633.611.671 | 1.423.276.136.378 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

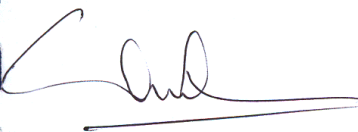
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Hà
TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng
Lâm Văn Chánh



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng